

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI
Số: 69 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 25 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND
tỉnh Khóa XI-Kỳ họp thứ 2 “Về việc trồng mới 7.000 ha rừng”

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH GIA LAI

Số: 3179

ĐẾN Ngày: 09/7/2018

Chuyển:

Lưu hồ sơ:

Thực hiện Thông báo số 88/TB-HĐND ngày 15/5/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về chuẩn bị nội dung, chương trình Kỳ họp thứ Sáu, HĐND tỉnh khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021. UBND tỉnh cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Khóa XI-Kỳ họp thứ 2 “Về việc trồng mới 7.000 ha rừng” với những nội dung sau:

I. Tình hình thực hiện kế hoạch trồng rừng năm 2017:

1. Kế hoạch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao: Tại Văn bản số 10102/BNN-TCLN ngày 29/11/2016 về việc triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho tỉnh trồng mới 1.193 ha rừng tập trung (gồm: Trồng rừng phòng hộ 200 ha; trồng rừng sản xuất 440 ha; trồng rừng thay thế 553 ha) và trồng 1,0 triệu cây phân tán.

2. Kế hoạch tỉnh giao: Tại Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016, HĐND giao UBND tỉnh chỉ đạo trồng mới 7.000 ha rừng trong năm 2017.

3. Công tác chỉ đạo thực hiện của UBND tỉnh:

Xác định đây là nhiệm vụ rất quan trọng, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện và các đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện.

- Ngay trong tháng 12/2016 và tháng 01/2017, Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì 02 buổi làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành ngành liên quan để chỉ đạo giải quyết các vấn đề vướng mắc nhằm triển khai công tác trồng rừng (Thông báo số 126/TB-UBND ngày 27/12/2016 và Thông báo số 11/TB-UBND ngày 24/01/2017).

- UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 27/TB-UBND ngày 08/3/2017 thông báo kế hoạch trồng rừng, trồng cây phân tán đến các địa phương, đơn vị chủ rừng để chủ động triển khai thực hiện; Kế hoạch số 1123/KH-UBND ngày 23/3/2017 tổ chức thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng; Thông báo số 01/TB-UBND về triển khai các biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2017.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, xây dựng Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án hỗ trợ đầu tư Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Gia Lai giai

đoạn 2017-2020 trình HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 và trình Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 4616/TTr-UBND ngày 29/12/2017.

- Ban hành Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 tạm ứng 3,477 tỷ đồng từ ngân sách tỉnh cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ngành chức năng, địa phương, đơn vị chủ rừng đã triển khai tuyên truyền, vận động; tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân tham gia trồng rừng, phát triển rừng.

4. Kết quả thực hiện năm 2017:

Nhờ những biện pháp chỉ đạo quyết liệt đã nêu trên, trong năm 2017 mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là nguồn vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg chưa được Trung ương phân bổ nhưng công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh đã thu được một số kết quả nhất định. Cụ thể:

Tổng diện tích trồng rừng trong năm 2017 là 6.718 ha, đạt 96% Nghị quyết HĐND giao; đạt 306% so với kế hoạch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao. Trong đó: Trồng rừng tập trung 5.690 ha (*trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 403,8 ha; trồng rừng sản xuất 5.286 ha, trong đó trồng rừng được hỗ trợ theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg là 2.028 ha.*), trồng cây phân tán 1.028,2 ha.

5. Tình hình sinh trưởng của cây trồng:

Qua thực tế kiểm tra rừng trồng do Đoàn kiểm tra của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và 04 Đoàn công tác do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập thì rừng trồng sinh trưởng phát triển tốt, tỷ lệ cây sống cao (rừng trồng tập trung đạt 91,7%; cây trồng phân tán đạt 72,6%), công tác trồng rừng đúng quy trình kỹ thuật, chăm sóc rừng kịp thời và đúng yêu cầu kỹ thuật (*chi tiết có Biểu 01 kèm theo*).

II. Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2018:

- Tại Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ năm 2017 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 đã giao kế hoạch trồng rừng mới trong năm 2018 là 7.000 ha.

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 tạm ứng kinh phí cho Sở Nông nghiệp và PTNT để hỗ trợ chăm sóc rừng trồng năm 2017 và trồng mới năm 2018 là 15.156.260.000 đồng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Thông báo số 32/TB-SNNPTNT ngày 15/6/2018 thông báo kế hoạch trồng rừng năm 2018 cho các địa phương, doanh nghiệp, đơn vị chủ rừng thực hiện trên diện tích 7.000 ha. Cụ thể: Trồng rừng phòng hộ 120 ha. Trồng rừng sản xuất 5.880 ha (*trong đó có 3.693 ha hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg*). Trồng cây phân tán: 1.000 ha (1,0 triệu cây); Văn bản số 961/SNNPTNT-KHTH ngày 04/6/2018 phân bổ kinh phí chăm sóc rừng trồng năm 2017 và trồng rừng năm 2018 cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh.

- Đến thời điểm này, các địa phương, doanh nghiệp, đơn vị chủ rừng đã trồng được 1.314 ha rừng, đang triển khai xử lý thực bì, đào hố, tập kết cây giống để thực hiện

đạt kế hoạch trồng rừng năm 2018 đã được phân bổ.

III. Những khó khăn, vướng mắc khi triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2017:

- Quỹ đất trồng quy hoạch đất rừng sản xuất manh mún, rải rác; một số diện tích người dân đã xen canh sản xuất nông nghiệp nên rất khó khăn trong việc kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư trồng rừng sản xuất. Công tác vận động, tuyên truyền đối với diện tích đất rừng bị lấn chiếm, làm nương rẫy của người đồng bào dân tộc thiểu số địa phương chưa đồng bộ thuyết phục, chưa tạo được nhận thức cho người dân thay đổi cơ cấu loài cây trồng nông nghiệp trên đất đã bạc màu để trồng rừng sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập cho người dân.

- Hiệu quả kinh tế của việc trồng rừng chưa cao nên chưa kích thích các doanh nghiệp, người dân tham gia trồng rừng.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương cho công tác trồng rừng sản xuất theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg đến nay vẫn chưa được bố trí. UBND tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Tờ trình số 4616/TTr-UBND ngày 29/12/2017 nhưng Trung ương chưa có trả lời

- Theo nội dung Văn bản số 500/BKHĐT-TH ngày 24/01/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc trả lời kiến nghị của cử tri tỉnh Gia Lai gửi tới Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV, do nguồn vốn ngân sách Trung ương có hạn, chưa thể đáp ứng hết nhu cầu hỗ trợ ngân sách của các địa phương thực hiện các dự án bảo vệ và phát triển lâm nghiệp bền vững. Các địa phương cần cứ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn được giao, đồng thời huy động nguồn vốn ngân sách địa phương, lòng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn, nguồn vốn xã hội hóa để triển khai các dự án bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg.

IV. Đề xuất HĐND tỉnh:

1. Đề nghị các Tổ đại biểu HĐND tỉnh quan tâm giám sát tình hình thực hiện việc trồng cây phân tán ở địa phương.

2. Về kế hoạch chăm sóc rừng trồng năm 2017 và trồng mới năm 2018:

Theo kế hoạch HĐND tỉnh đã giao (Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 92/NQ-HĐND) thì trong 2 năm 2017-2018 tỉnh sẽ trồng 14.000 ha rừng. Dự kiến đến cuối năm 2018 tỉnh sẽ trồng đạt kế hoạch được giao. Trong đó diện tích rừng trồng sản xuất được hỗ trợ theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg sẽ là 5.721 ha (năm 2017: 2.028 ha; năm 2018: 3.693 ha).

3. Về kinh phí hỗ trợ:

- Theo quy định tại Quyết định 38/2016/QĐ-TTg với mỗi ha rừng trồng sản xuất ngân sách nhà nước hỗ trợ 9,4 triệu đồng. Cụ thể: (1) hỗ trợ cây giống và công chăm sóc 01 năm trồng và 03 năm chăm sóc 7,0 triệu đồng/ha. (2) hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế 0,3 triệu đồng/ha. (3) hỗ trợ công tác quản lý 10% chi phí trực tiếp = 0,7 triệu đồng/ha. (4) hỗ trợ công tác khuyến lâm 0,5 triệu đồng/ha. (5) hỗ trợ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0,3 triệu đồng/ha. (6) chi hỗ trợ xây dựng đường ranh cản lửa 0,6 triệu đồng/ha.

- Kinh phí hỗ trợ rừng trồng 2 năm 2017 và 2018: 5.721 ha x 9,4 triệu đồng/ha = 53,7774 tỷ đồng.

- Trường hợp đến cuối năm 2018, Trung ương vẫn chưa phân bổ vốn hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg thì ngân sách tỉnh phải chi 53,3448 tỷ đồng để đảm bảo việc hỗ trợ trồng và chăm sóc 5.721 ha rừng đã trồng trong năm 2017 và 2018. Cụ thể:

a) Năm 2019: 42,646 tỷ đồng, bao gồm:

+ Chi hoàn ứng năm 2017 và 2018: 18,633 tỷ đồng (*năm 2017: 3,477 tỷ đồng; năm 2018: 15,156 tỷ đồng*).

+ Chi tiếp tục hỗ trợ chăm sóc và các nội dung khác: 24.013,92 triệu đồng.

b) Năm 2020: Chi tiếp tục hỗ trợ chăm sóc và hoàn tất các thủ tục có liên quan 11,13 tỷ đồng.

4. *Kế hoạch trồng rừng năm 2019:* Trường hợp đến cuối năm 2018, Trung ương vẫn chưa có ý kiến về Dự án trồng rừng của tỉnh và không phân bổ vốn hỗ trợ trồng rừng theo Quyết định 38/2016/QĐ-TTg; UBND tỉnh sẽ báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ Bảy (*cuối năm 2018*) xem xét lại kế hoạch trồng rừng từ năm 2019 trở đi cho phù hợp với tình hình thực tế.

Trên đây Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 và Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh “về việc trồng mới 7.000 ha rừng” trên địa bàn tỉnh Gia Lai./. Ma

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu: VT, KTTH, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Kpă Thuyêñ

BIỂU 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TRỒNG RỪNG NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch giao (Theo TB 27) và vốn DVMTTR					Kết quả thực hiện (đã trồng)					Tỷ lệ cây sống bình quản	Ghi chú		
		Tổng	Trồng rừng sản xuất	Trồng rừng phòng hỏ, Đặc dụng	Trồng cây phân tán	Trồng bằng nguồn vốn	Tổng	Trồng rừng sản xuất	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác	Trồng rừng phòng hộ, Đặc dụng	Trồng rừng Bằng nguồn vốn DVMTTR			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
														16	
TỔNG CỘNG		7.631,78	6.222,11	268,68	1.000	140,99	6.718,3	5.286,3	5.022,3	264,0	262,8	141,0	1.028,2		
I. CÁC ĐƠN VỊ CHỦ RỪNG		4.616,97	4.207,30	268,68	0,00	140,99	3.380,50	2.983,74	2.719,74	264,00	250,77	140,99	5,00		
1	BQLRPH la Lý	150,80	100,00			50,80	70,80	20,00	20,00			50,80		97,6	
2	BQLRPH Bắc la Grai	221,69	70,00	90,00		61,69	193,09	40,40	40,40			91,00	61,69	100	
3	BQLRPH Nam Phú Nhơn	105,00	105,00			105,00	105,00	105,00	105,00					90	
4	BQLRPH la Grai	45,30	45,30			15,50	15,50	15,50	15,50					100	
5	BQLRPH Chư Sê	100,00	100,00			96,40	96,40	96,40	96,40					85	
6	BQLRPH Nam Sông Ba	40,00	40,00			70,00	70,00	70,00	70,00					95	
7	BQLRPH Đức Cơ	100,00	100,00			0,00	0,00	0,00	0,00						
8	BQLRPH Bắc Biển Hồ	91,00	91,00			101,30	0,00	0,00	101,30					95,2	
9	BQLRPH Hà Ra	50,00	50,00			82,30	34,10	34,10	48,20					87	

STT		Kế hoạch giao (Theo TB 27) và vốn DVMTTR		Kết quả thực hiện (đã tròng)				Tỷ lệ cây sống bình quân	Ghi chú
		Tổng rừng sản xuất	Tổng hộ, Đặc dụng	Trồng cây phân tán	Tổng rừng sản xuất	Trồng mới	Trồng lại sau khai thác		
10	BQLRPH Mang Yang	0,00	0,00		5,00	5,00			90
11	BQLRPH Đông Bắc Chu Păh	28,50			28,50	0,00	0,00	28,50	97,6
12	BQLRPH Chư A Thai				9,83	9,83	9,83		98
13	BQLRPH Đak Đoa				177,60	177,60	177,60		85
14	BQLRPH Ya Hội				4,30	4,30	4,30		90
15	BQLRPH Bắc An Khê				10,27	0,00	0,00	10,27	90
16	Vườn Quốc Gia Kon Ka Kinh	21,68		21,68	0,00	0,00	0,00		85
17	Trường THLN Tây Nguyên	16,00		16,00	0,00	0,00	0,00		85
18	Công ty LN Kong Chro	556,00	556,00		634,20	634,20	574,10	60,10	
19	Công ty LN Lơ Ku	105,00	105,00		137,30	137,30	109,70	27,60	85
20	Công ty LN Ia Pa	300,00	300,00		75,50	75,50	24,20	51,30	93
21	Công ty LN Kong Hde	250,00	250,00		0,00	0,00	0,00		
22	Công ty LN Kong Chiêng	250,00	250,00		100,00	100,00	58,60	41,40	90
23	Công ty LN Ka Năk	10,10	10,10		10,61	5,61	5,61		90
24	Công ty LN Trạm Lập	0,00			35,40	35,40	35,40		95
25	Công ty LN Hà Nùng	0,00			10,20	10,20	10,20		90
26	Công ty MDF Gia Lai	375,90	375,90		418,90	418,90	335,30	83,60	99

STT	Kế hoạch giao (Theo TB 27) và vốn DVMTTR				Kết quả thực hiện (đã tròng)				Tỷ lệ cây sống bình quân	Ghi chú			
	Tổng	Trồng rừng phòng hộ, Đặc dụng	Trồng cây phân tán	Tổng sản xuất	Trồng rừng mới	Trồng lại sau khai thác	Trồng rừng phòng hộ, Đặc dụng	Bằng nguồn vốn DVMTTR					
27	Công ty Minh Phuốc	400,00	400,00		511,00	511,00			98				
28	Công ty Hoàng Kim Tây Nguyên	0,00			50,00	50,00			90				
29	Công ty TNHH Thành Đạt	300,00	300,00		0,00	0,00							
30	Công ty TNHH Phúc Tín	300,00	300,00		0,00	0,00							
31	Công ty TNHH NLS Phúc Phong	800,00	800,00		410,00	410,00							
CÁC HUYỆN		3.014,81	2.014,81	0,00	1.000	0,00	3.337,75	2.302,56	0,00	12,00	0,00	1.023,19	90
32	UBND huyện Chu Prông	433,50	369,50	64,00	196,15	93,35	93,35			102,80		97	
33	UBND huyện Kbang	678,00	618,00	60,00	891,32	831,20	831,20			60,12		85	
34	UBND huyện Kong Chro	464,00	400,00	64,00	669,30	605,30	605,30			64,00		96,3	
35	UBND huyện Đăk Đoa	326,00	268,00	58,00	407,55	344,25	344,25			63,30		90,7	
36	UBND huyện Chư Puh	148,00	90,00	58,00	153,65	94,15	94,15			59,50		98	
37	UBND huyện Mang Yang	152,10	100,00	52,10	162,26	88,16	88,16	12,00		62,10		90	
38	UBND thị xã A Yn Pa	60,00	10,00	50,00	76,20	26,20	26,20			50,00		85,8	
39	UBND Thị xã An Khê	63,56	13,56	50,00	111,40	61,40	61,40			50,00		90,8	
40	UBND huyện Ia Pa	169,12	30,00	# #####	177,50	30,00	30,00			147,50		83,3	
41	UBND huyện Chư Sê	94,75	36,75	58,00	95,00	35,95	35,95			59,05		98	
42	UBND huyện Đăk Pơ	137,00	79,00	58,00	141,00	83,00	83,00			58,00		87,9	



STT	Kế hoạch giao (Theo TB 27) và vốn DVMTTR	Kết quả thực hiện (đã trồng)						Tỷ lệ cây sống bình quân	Ghi chú
		Tổng	Trồng rừng sản xuất	Trồng rừng phòng hỏ, Đặc dụng	Trồng cây phân tán	Trồng bằng nguồn vốn DVMTTR	Trồng rừng sản xuất	Trồng đó:	
								Trồng lại sau khai thác	
43	UBND huyện Phú Thiện	50,00		50,00	0,00				50,00 53,1
44	UBND huyện Krông Pa	66,00		66,00	46,80	0,00			46,80 50,9
45	UBND huyện Chư Păh	54,00		54,00	54,00	0,00			54,00 37,5
46	UBND huyện Đức Cơ	53,88		53,88	41,92	9,60	9,60		32,32 98
47	UBND huyện Ia Grai	52,90		52,90	53,00	0,00			53,00 35
48	UBND TP Pleiku	12,00		12,00	10,70	0,00			10,70 0

BIỂU 02: TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHĂM SÓC RỪNG TRONG NAM 2017, TRONG RUNG NAM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 69 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018)

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích thuộc Dự án hỗ trợ đầu tư		Tổng cộng kinh phí hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chăn sóc rừng trong năm 2017		Nhu cầu kinh phí hỗ trợ trồng rừng và Chi phí quản lý DA				
		Trong đó			Chăm sóc diện tích chưa được tạm ứng	Chăm sóc diện tích đã được hỗ trợ					
		Tổng cộng	Điều kiện		giống năm 2017	giống năm 2017					
		Năm 2017		2.028,06	876,93	1.151,13	8.386.440	1.753.860	4.604.520	2.028.060	0
1	BQLRPH Ia Ly	20,0	20,0	60.000	40.000	0	20.000	0	20.000	0	0
2	BQLRPH Bắc Ia Grai	40,4	40,4	121.200	80.800	0	40.400	0	40.400	0	0
3	BQLRPH Nam Phú Nhơn	105,0	105,0	315.000	210.000	0	105.000	0	105.000	0	0
4	BQLRPH Ia Grai	15,5	15,5	46.500	31.000	0	15.500	0	15.500	0	0
5	BQLRPH Chu Sê	96,4	96,4	289.200	192.800	0	96.400	0	96.400	0	0
6	BQLRPH Nam Sông Ba	70,0	70,0	210.000	140.000	0	70.000	0	70.000	0	0
7	BQLRPH Hà Ra	34,1	34,1	102.300	68.200	0	34.100	0	34.100	0	0
8	BQLRPH Chu A Thai	9,8	9,8	49.150	0	39.320	9.830	0	39.320	9.830	0
9	Công ty LN Kong Chro	570,1	570,1	2.850.500	0	2.280.400	570.100	0	2.280.400	570.100	0
10	UBND huyện Chu Prông	93,4	93,4	280.050	186.700	0	93.350	0	93.350	0	0
11	UBND huyện Kong Chro	581,1	77,3	503.8	2.750.900	154.600	2.015.200	581.100	2.015.200	581.100	0
12	UBND huyện Đăk Đoa	40,2	40,2	0,0	120.510	80.340	0	40.170	0	40.170	0
13	UBND huyện Chu Puri	79,2	68,6	10,6	258.800	137.200	42.400	79.200	0	79.200	0
14	UBND huyện Mang Yang	88,2	88,0	0,2	264.800	176.000	640	88.160	0	88.160	0
15	UBND thị xã A Yun Pa	26,2	10,0	16,2	111.000	20.000	64.800	26.200	0	26.200	0
16	UBND huyện Ia Pa	30,0	30,0	150.000	0	120.000	30.000	0	30.000	0	0
17	UBND huyện Chu Sê	36,0	36,0	107.850	71.900	0	35.950	0	35.950	0	0
18	UBND huyện Đăk Po	83,0	82,2	0,8	250.680	164.320	3.360	83.000	0	83.000	0
19	UBND huyện Đức Cơ	9,6	9,6	48.000	0	38.400	9.600	0	38.400	9.600	0
	Năm 2018	3.693,0		8.493.900	0	0	0	0	0	8.493.900	
3	BQLRPH Ia Meur	38,00	38,00	87.400	0	0	0	0	0	87.400	
4	BQLRPH Ia Púch	32,00	32,00	73.600	0	0	0	0	0	73.600	
5	BQLRPH Đức Cơ	50,00	50,00	115.000	0	0	0	0	0	115.000	
6	BQLRPH Nam Phú Nhơn	110,00	110,00	253.000	0	0	0	0	0	253.000	
7	BQLRPH Chu A Thai	85,00	85,00	195.500	0	0	0	0	0	195.500	
8	BQLRPH Chu Mô	30,00	30,00	69.000	0	0	0	0	0	69.000	

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích thuộc Dự án hỗ trợ đầu tư			Nhu cầu kinh phí hỗ trợ châm sóc rừng trồng năm 2017			Nhu cầu kinh phí hỗ trợ trồng rừng năm 2018	
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng kinh phí hỗ trợ	Chăm sóc diện tích đã được tạm ứng kinh phí hỗ trợ	Chăm sóc diện tích chưa được tạm ứng kinh phí hỗ trợ		
			Diện tích đã được tạm ứng kinh phí hỗ trợ	Diện tích chưa được tạm ứng kinh phí hỗ trợ					
9	BQLRPH Ayun Pa	100,00		230.000	0	0	0	230.000	
10	BQLRPH Bắc Biển Hồ	45,00		103.500	0	0	0	103.500	
11	BQLRPH Bắc An Khê	50,00		115.000	0	0	0	115.000	
13	BQLRPH Nam Sông Ba	70,00		161.000	0	0	0	161.000	
15	Công ty TNHH MTV LIN Kông Chro	275,00		632.500	0	0	0	632.500	
16	UBND huyện Mang Yang	236,00		542.800	0	0	0	542.800	
17	UBND huyện Đak Đoa	269,00		618.700	0	0	0	618.700	
19	UBND huyện Ia Grai	100,00		230.000	0	0	0	230.000	
20	UBND huyện Chư Prông	164,00		377.200	0	0	0	377.200	
21	UBND huyện Đức Cơ	55,00		126.500	0	0	0	126.500	
22	UBND huyện Kbang	13,00		29.900	0	0	0	29.900	
23	UBND huyện Chư Sê	23,00		52.900	0	0	0	52.900	
24	UBND huyện Chư Pưh	150,00		345.000	0	0	0	345.000	
25	UBND huyện Phú Thiện	98,00		225.400	0	0	0	225.400	
26	UBND thị xã Ayun Pa	100,00		230.000	0	0	0	230.000	
27	UBND huyện Krông Pa	400,00		920.000	0	0	0	920.000	
28	UBND huyện Đak Pơ	200,00		460.000	0	0	0	460.000	
29	UBND huyện Kông Chro	1000,00		2.300.000	0	0	0	2.300.000	
	Tổng cộng	16.880.340	1.753.860	4.604.520	2.028.060	8.493.900			

BIẾU 3: TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG NĂM 2019, 2020
(Kèm theo Báo cáo số 69 /BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích thuộc Dự án hỗ trợ đầu tư	Tổng nhu cầu hỗ trợ kinh phí năm 2019- 2020		Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chăn sóc rừng trồng 2019		Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chăn sóc rừng trồng 2020		Chi phí lập hồ sơ giao đất, giao rừng	
			Tổng	Chản sóc rừng trồng 2017, 2018	Chi phí đường ranh cản lừa	Chi phí quản lý DA, chi phí khuyến lâm	Tổng	Chăm sóc rừng rừng 2017, 2018		
1	BQLRPH Ea Ly	2.028,20	8.315.620	6.287.420	4.056.400	1.216.920	1.014.100	2.636.660	2.028.200	608.460
2	BQLRPH Bác Ia Grai	20,0	82.000	62.000	40.000	12.000	10.000	26.000	20.000	6.000
3	BQLRPH Nam Phú Nhơn	40,4	165.640	125.240	80.800	24.240	20.200	52.520	40.400	12.120
4	BQLRPH Ia Grai	105,0	430.500	325.500	210.000	63.000	52.500	136.500	105.000	31.500
5	BQLRPH Chu Sê	15,5	63.550	48.050	31.000	9.300	7.750	20.150	15.500	4.650
6	BQLRPH Nam Sông Ba	96,4	395.240	298.840	192.800	57.840	48.200	125.320	96.400	28.920
7	BQLRPH Hà Ra	34,1	139.810	105.710	68.200	20.460	17.050	44.330	34.100	10.230
8	BQLRPH Chu A Thai	9,8	40.180	30.380	19.600	5.880	4.900	12.740	9.800	2.940
9	Công ty LN König Chro	570,1	2.337.410	1.767.310	1.140.200	342.060	285.050	741.130	570.100	171.030
10	UBND huyện Chu Prông	93,4	382.940	289.540	186.800	56.040	46.700	121.420	93.400	28.020
11	UBND huyện König Chro	581,1	2.382.510	1.801.410	1.162.200	348.660	290.550	755.430	581.100	174.330
12	UBND huyện Đăk Đoa	40,2	164.820	124.620	80.400	24.120	20.100	52.260	40.200	12.060
13	UBND huyện Chu Puh	79,2	324.720	245.520	158.400	47.520	39.600	102.960	79.200	23.760
14	UBND huyện Mang Yang	88,2	361.620	273.420	176.400	52.920	44.100	114.660	88.200	26.460
15	UBND thị xã A Yun Pa	26,2	107.420	81.220	52.400	15.720	13.100	34.060	26.200	7.860
16	UBND huyện Ia Pa	30,0	123.000	93.000	60.000	18.000	15.000	39.000	30.000	9.000
17	UBND huyện Chu Sê	36,0	147.600	111.600	72.000	21.600	18.000	46.800	36.000	10.800
18	UBND huyện Đăk Pơ	83,0	340.300	257.300	166.000	49.800	41.500	107.900	83.000	24.900
19	UBND huyện Đức Cơ	9,6	39.360	29.760	19.200	5.760	4.800	12.480	9.600	2.880
Năm 2018		3693,0	25.112.536	17.726.496	11.079.060	2.215.812	4.431.624	8.493.946	7.386.040	1.107.906
1	BQLRPH Ia Meur	38,0	258.400	182.400	114.000	22.800	45.600	87.400	76.000	11.400
2	BQLRPH Ia Púch	32,0	217.736	153.696	96.060	19.212	38.424	73.646	64.040	9.606
3	BQLRPH Đức Cơ	50,0	340.000	240.000	150.000	30.000	60.000	115.000	100.000	15.000
4	BQLRPH Nam Phú Nhơn	110,0	748.000	528.000	330.000	66.000	132.000	253.000	220.000	33.000
5	BQLRPH Chu A Thai	85,0	578.000	408.000	255.000	51.000	102.000	195.500	170.000	25.500
6	BQLRPH Chu Mô	30,0	204.000	144.000	90.000	18.000	36.000	69.000	60.000	9.000
7	BQLRPH Ayun Pa	100,0	680.000	480.000	300.000	60.000	120.000	230.000	200.000	30.000
8	BQLRPH Bắc Biển Hồ	45,0	306.000	216.000	135.000	27.000	54.000	103.500	90.000	13.500
9	BQLRPH Bắc An Khê	50,0	340.000	240.000	150.000	30.000	60.000	115.000	100.000	15.000
10	BQLRPH Nam Sông Ba	70,0	476.000	336.000	210.000	42.000	84.000	161.000	140.000	21.000

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích thuộc Dự án hỗ trợ đầu tư	Tổng nhu cầu hỗ trợ kinh phí năm 2019- 2020	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chăm sóc rừng trồng 2019				Nhu cầu kinh phí hỗ trợ chăm sóc rừng trồng 2020		
				Tổng	Chăm sóc rừng trồng 2017, 2018	Chi phí đường ranh cản lùa	Chi phí quản lý DA, chi phí khuyến lâm	Tổng	Chăm sóc rừng rừng 2017,2018	Chi phí lập hồ sơ giao đất, giao rừng
11	Công ty MTV LNN Kông Chro	275,0	1.870.000	1.320.000	825.000	165.000	330.000	632.500	550.000	82.500
12	UBND huyện Mang Yang	236,0	1.604.800	1.132.800	708.000	141.600	283.200	542.800	472.000	70.800
13	UBND huyện Đak Đoa	269,0	1.829.200	1.291.200	807.000	161.400	322.800	618.700	538.000	80.700
14	UBND huyện Ia Grai	100,0	680.000	480.000	300.000	60.000	120.000	230.000	200.000	30.000
15	UBND huyện Chư Prông	164,0	1.115.200	787.200	492.000	98.400	196.800	377.200	328.000	49.200
16	UBND huyện Đức Cơ	55,0	374.000	264.000	165.000	33.000	66.000	126.500	110.000	16.500
17	UBND huyện Kbang	13,0	88.400	62.400	39.000	7.800	15.600	29.900	26.000	3.900
18	UBND huyện Chư Sê	23,0	156.400	110.400	69.000	13.800	27.600	52.900	46.000	6.900
19	UBND huyện Chư Puh	150,0	1.020.000	720.000	450.000	90.000	180.000	345.000	300.000	45.000
20	UBND huyện Phú Thiện	98,0	666.400	470.400	294.000	58.800	117.600	225.400	196.000	29.400
21	UBND thị xã Ayun Pa	100,0	680.000	480.000	300.000	60.000	120.000	230.000	200.000	30.000
22	UBND huyện Krông Pa	400,0	2.720.000	1.920.000	1.200.000	240.000	480.000	920.000	800.000	120.000
23	UBND huyện Đak Pơ	200,0	1.360.000	960.000	600.000	120.000	240.000	460.000	400.000	60.000
24	UBND huyện Kông Chro	1000,0	6.800.000	4.800.000	3.000.000	600.000	1.200.000	2.300.000	2.000.000	300.000
Tổng cộng		5.721,2	35.144.522	24.013.916	15.135.460	3.432.732	5.445.724	11.130.606	9.414.240	1.716.366

Ghi chú

- Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ năm 2019:
 + Nhu cầu kinh phí chăm sóc rừng trồng năm 2017
 + Nhu cầu kinh phí chăn sóc rừng trồng năm 2018
 + Chi phí quản lý rừng trồng năm 2018:
 + Chi phí khuyến lâm rừng trồng 2017,2018:
 + Chi phí đường rãnh cản lùa (0,02km/ha*30 triệu)
- Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ năm 2020:
 + Nhu cầu kinh phí chăn sóc rừng trồng năm 2017
 + Nhu cầu kinh phí chăn sóc rừng trồng năm 2018
 + Chi phí lập hồ sơ giao đất giao rừng cho hộ dân

145

CẤP NHẬT TIẾN ĐỘ TRỒNG RỪNG NĂM 2018

TT Đơn vị	Kế hoạch giao				Diện tích đã thực hiện				Ghi chú	
	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Thuộc DA hỗ trợ đầu tư	Không thuộc DA hỗ trợ đầu tư	Trồng cây phần tán (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Trồng rừng phòng hộ (ha)		
Tổng cộng	7.000,0	5.880,0	3.693,0	2.187,0	120,0	1.000,0	1.314,0	1.097,9	92,0	124,1
1 UBND huyện Mang Yang	306,0	236,0	236,0	70,0	61,2	60,0	60,0	60,0	1,2	
2 UBND huyện Đak Đoa	508,0	449,0	269,0	180,0	59,0	350,0	300,0	300,0	50,0	
3 UBND huyện Ia Grai	160,0	100,0	100,0		60,0	32,0	32,0	32,0	0,0	
4 UBND huyện Chu Prông	228,0	164,0	164,0		64,0	191,6	171,6	171,6	20,0	
5 UBND huyện Đức Cơ	115,0	55,0	55,0		60,0	31,6	0,0	0,0	31,6	
6 UBND huyện Chu Sê	83,0	23,0	23,0		60,0	20,0	0,0	0,0	20,0	
7 UBND huyện Chu Puh	210,0	150,0	150,0		60,0	107,2	107,2	107,2	0,0	
8 UBND huyện Phú Thiện	158,0	98,0	98,0		60,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
9 UBND thị xã Ayun Pa	150,0	100,0	100,0		50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
10 UBND huyện Krông Pa	470,0	400,0	400,0		70,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
11 UBND huyện Đak Pơ	260,0	200,0	200,0		60,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
12 UBND huyện Kong Chro	1.109,0	1.039,0	1.000,0	39,0	70,0	50,0	50,0	50,0	0,0	
13 UBND huyện Kbang	870,0	805,0	805,0	13,0	792,0	65,0	0,0	0,0	0,0	
14 UBND huyện Chu Păh	60,0	0,0	0,0		60,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
15 UBND huyện Ia Pa	70,0	0,0	0,0		70,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
16 UBND thị xã An Khê	50,0	0,0	0,0		50,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
17 UBND thành phố Pleiku	12,0	0,0	0,0		12,0	1,3	0,0	0,0	1,3	
18 BQLRPH Mang Yang	65,0	5,0	5,0	60,0	50,0	5,0	45,0	45,0		
19 BQLRPH Hà Ra	16,0	16,0	16,0		18,0	18,0				
20 BQLRPH Ia Meur	38,0	38,0	38,0		6,0	6,0				
21 BQLRPH Ia Púch	62,0	32,0	32,0		25,6	15,6				
22 BQLRPH Đức Cơ	50,0	50,0	50,0		20,0	20,0				

Hàng

23	BQLRPH Nam Phú Nhơn	110,0	110,0	110,0			55,0	55,0	
24	BQLRPH Chư A Thai	85,0	85,0	85,0			0,0	0,0	
25	BQLRPH Chư Mố	30,0	30,0	30,0			0,0	0,0	
26	BQLRPH Ayun Pa	100,0	100,0	100,0			0,0	0,0	
27	BQLRPH Bắc Biển Hồ	45,0	45,0	45,0			0,0	0,0	
28	BQLRPH Bắc An Khê	50,0	50,0	50,0			0,0	0,0	
29	BQLRPH Nam Sông Ba	70,0	70,0	70,0			0,0	0,0	
30	BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	30,0	0,0			30,0	22,0	0,0	22,0
31	BQLRPH Ya Ly	0,0		0,0			15,0	0,0	15,0
32	CT TNHH MTV LN Lơ Ku	105,0	105,0	105,0			50,0	50,0	
33	CT TNHH MTV LN König Chro	275,0	275,0	275,0			10,0	10,0	
34	CT TNHH MTV LN König	20,0	20,0	20,0			11,5	11,5	
35	CT MDF VINAFOR Gia Lai	430,0	430,0	430,0			186,0	186,0	
36	CT CP ĐT XH Hoàng Kim Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0			0,0	0,0	
37	CT TNHH NLS Phúc Phong	300,0	300,0	300,0			0,0	0,0	
38	CT TNHH BTXTMVT Thành Đạt	200,0	200,0	200,0			0,0	0,0	

* Tổng diện tích đã trồng : 1.314 ha, bao gồm:

- Trồng rừng sản xuất: 1097,9 ha
- Trồng rừng phòng hộ: 92 ha
- Trồng cây phân tán: 124,1 ha

* Hiện các địa phương, đơn vị đang tiếp tục trồng

* Trồng cây phân tán: quy đổi 1.000 cây = 1 ha theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg

15